



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN :2020/BCT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ CHẤT LƯỢNG AMÔNIA CÔNG NGHIỆP**

*National Technical Regulations  
on quality of industrial Ammonia*

**HÀ NỘI - 2020**

**Lời nói đầu**

QCVN.....: 2020/BCT do Ban soạn thảo xây dựng, Cục Hóa chất trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BCT ngày.....tháng.....năm 2020.

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG AMÔNIA C CÔNG NGHIỆP

## *National Technical Regulations on quality of industrial Ammonia*

### **1. Quy định chung**

#### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn kỹ thuật này quy định về yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, quản lý chất lượng amoniắc ( $\text{NH}_3$ ) công nghiệp được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với amoniắc tinh khiết và amoniắc thực phẩm.

#### **1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh amoniắc công nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

#### **1.3. Tài liệu viện dẫn**

1.3.1. TCVN 2615:2008 (ISO 7108 : 1985) về Dung dịch amoniắc sử dụng trong công nghiệp - Xác định hàm lượng amoniắc - Phương pháp chuẩn độ

1.3.2. TCVN 2616:2008 về Amoniắc khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp - Xác định hàm lượng nước - Phương pháp thể tích

1.3.3. TCVN 8005:2008 Amoniắc khan hóa lỏng sử dụng trong công nghiệp – Xác định hàm lượng nước – Phương pháp Karl Fischer.

1.3.4. TCVN 2617:2008 Amoniắc khan hóa lỏng sử dụng trong công nghiệp – Xác định hàm lượng dầu – Phương pháp khối lượng và quang phổ hồng ngoại.

1.3.5. TCVN 2618:1993 Amoniắc lỏng tổng hợp – Phương pháp xác định hàm lượng sắt.

1.3.6. Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

1.3.7. Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

1.3.8. Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện

đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

1.3.9. Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.

1.3.10. Thông tư số 27/2007/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các Hiệp định và Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp.

1.3.11. Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ KHHCN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN.

1.3.12. Thông tư số 27/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.3.13. Thông tư số 07/2017/TT-BKHHCN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.3.14. Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

## **2. Quy định kỹ thuật**

### **2.1. Chỉ tiêu kỹ thuật**

Amôniac công nghiệp phải đạt yêu cầu kỹ thuật tại Bảng 1

**Bảng 1 - Chỉ tiêu kỹ thuật của amôniac công nghiệp**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
1	Hàm lượng Amôniac lỏng, % khối lượng	≥ 99,6
2	Hàm lượng nước, % khối lượng	≤ 0,2
3	Hàm lượng dầu, mg/l	≤ 8,0
4	Hàm lượng sắt, ppm	≤ 2,0

## **2.2. Bao gói, ghi nhãn và vận chuyển**

### **2.2.1. Bao gói**

Amôniac công nghiệp phải được đóng gói phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, không để rò rỉ, tràn đổ.

### **2.2.2. Ghi nhãn**

Ghi nhãn hóa chất theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và các quy định ghi nhãn hiện hành.

### **2.2.3. Vận chuyển**

Vận chuyển Amôniac công nghiệp theo quy định tại Nghị định 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

## **3. Phương pháp thử**

Các chỉ tiêu kỹ thuật quy định trong Quy chuẩn này được thử theo phương pháp dưới đây:

3.1. Hàm lượng Amôniac lỏng: TCVN 2615:2008 (ISO 7108 : 1985) về Dung dịch amoniac sử dụng trong công nghiệp - Xác định hàm lượng amoniac - Phương pháp chuẩn độ

### **3.2. Hàm lượng nước**

- Đối với sản phẩm có hàm lượng nước không nhỏ hơn 1000 mg/kg: TCVN 2616:2008 về Amôniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp - Xác định hàm lượng nước - Phương pháp thể tích

- Đối với sản phẩm có hàm lượng nước không nhỏ hơn 50 mg/kg: TCVN 8005:2008 Amôniac khan hóa lỏng sử dụng trong công nghiệp – Xác định hàm lượng nước – Phương pháp Karl Fischer.

3.3. Hàm lượng dầu: TCVN 2617:2008 Amôniac khan hóa lỏng sử dụng trong công nghiệp – Xác định hàm lượng dầu – Phương pháp khối lượng và quang phổ hồng ngoại.

3.4. Hàm lượng sắt: TCVN 2618:1993 Amôniac lỏng tổng hợp – Phương pháp xác định hàm lượng sắt.

## **4. Quy định về quản lý**

4.1. Amôniac công nghiệp quy định tại Quy chuẩn này trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường Việt Nam phải được công bố hợp quy phù hợp với Quy chuẩn này và các quy định có liên quan, gắn dấu hợp quy (dấu CR) và thực hiện việc ghi nhãn theo quy định của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và các quy định ghi nhãn hiện hành.

4.2. Amôniắc công nghiệp sản xuất trong nước phải thực hiện việc công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN.

4.3. Amôniắc công nghiệp nhập khẩu phải thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN.

#### 4.4. Công bố hợp quy

4.4.1. Việc công bố hợp quy phải dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP hoặc được thừa nhận theo quy định của Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN.

#### 4.4.2. Chứng nhận hợp quy

a) Việc chứng nhận thực hiện theo phương thức 1 (thử nghiệm mẫu điển hình) quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

b) Thử nghiệm phục vụ việc chứng nhận phải được thực hiện bởi tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP hoặc được thừa nhận theo quy định của Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN. Phạm vi thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm phải đáp ứng các yêu cầu quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

c) Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị không quá 3 năm.

#### 4.4.3. Sử dụng dấu hợp quy

Dấu hợp quy phải tuân thủ theo khoản 2 Điều 4 của “Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy” ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

#### 4.4.5. Trình tự, thủ tục và hồ sơ công bố hợp quy

Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy thực hiện theo Điều 12 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

### 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

5.1. Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh Amôniắc công nghiệp phải bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5.2. Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh Amôniac công nghiệp phải bảo đảm yêu cầu quy định tại Mục 2, thực hiện quy định tại Mục 4 của Quy chuẩn này.

5.3. Doanh nghiệp sản xuất Amôniac công nghiệp sau khi được chứng nhận hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Thông tư số 36/2019/TT-BCT.

5.4. Doanh nghiệp nhập khẩu Amôniac công nghiệp sau khi được chứng nhận hợp quy phải đăng ký kiểm tra chất lượng tại cơ quan kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN.

5.5. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các bằng chứng về sự phù hợp của sản phẩm với Quy chuẩn này khi có yêu cầu hoặc khi được kiểm tra theo quy định đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường.

## **6. Tổ chức thực hiện**

6.1. Cục Hóa chất chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện Quy chuẩn này trong phạm vi cả nước.

6.2. Tổng Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định về chất lượng natri hydroxit công nghiệp lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật và Quy chuẩn này.

6.3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này tại các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý; tiếp nhận đăng ký bản công bố hợp quy và định kỳ hàng quý lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy, gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

6.4. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu, tiêu chuẩn được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./